

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-43
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Toshihiko Takahashi	Chủ tịch
Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Thành viên
Ông Lê Bá Giang	Thành viên
Ông Đinh Nhật Tân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lê Đức Quang	Trưởng ban
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Quý Thịnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Toshihiko Takahashi - Chủ tịch Công ty.

Ông Lê Bá Giang – Phó Tổng Giám đốc được ông Johnny Cheung - Ching Fu - Tổng Giám đốc ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Giấy Ủy quyền số 03/25/GUQ ngày 25/04/2025 và số 03/06/GUQ ngày 17/04/2026 của Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 130826.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 20 phần thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo đó, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước liên quan đến việc thoái vốn của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND thành phố Huế) tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.224.938.182	102.405.599.960
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.607.684.507	62.522.707.408
111	1. Tiền		6.607.684.507	37.522.707.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.853.838.024	9.925.806.194
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		29.664.835.970	24.298.997.291
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(14.810.997.946)	(14.373.191.097)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.469.599.015	28.580.336.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.077.142.711	7.297.702.382
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	223.894.536	21.251.259.158
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	467.459.106	330.272.338
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(298.897.338)	(298.897.338)
140	IV. Hàng tồn kho	9	450.504.734	449.710.841
141	1. Hàng tồn kho		450.504.734	449.710.841
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.843.311.902	927.038.977
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	440.400.556	391.721.498
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.151.964.048	535.317.479
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	119.247.132	-
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	14	32.131.700.166	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.151.448.702	151.709.406.543
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.948.817.680	4.948.817.680
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.948.817.680)	(4.948.817.680)
220	II. Tài sản cố định		67.388.079.179	36.586.046.936
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	66.389.079.179	35.587.046.936
222	- Nguyên giá		138.857.515.012	104.998.090.741
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.468.435.833)	(69.411.043.805)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	999.000.000	999.000.000
228	- Nguyên giá		1.308.338.000	1.308.338.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.338.000)	(309.338.000)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	28.389.664.603
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	28.389.664.603
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	82.420.128.023	81.622.209.572
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		112.184.038.279	112.184.038.279
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(29.763.910.256)	(30.561.828.707)
270	V. Tài sản dài hạn khác		8.343.241.500	5.111.485.432
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	8.343.241.500	5.111.485.432
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237.376.386.884	254.115.006.503

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		46.908.488.171	67.685.837.787
310	I. Nợ ngắn hạn		40.516.867.971	60.294.217.587
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.823.179.366	910.140.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		894.984.283	239.171.397
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	47.579.937	47.579.937
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	97.220.143	67.882.890
315	5. Phải trả người lao động		2.654.483.592	2.982.759.641
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	-	20.796.979.158
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	32.999.420.650	33.249.704.311
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	2.000.000.000	2.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		6.391.620.200	7.391.620.200
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.391.620.200	7.391.620.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.467.898.713	186.429.168.716
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		47.223.517.700	47.223.517.700
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(56.755.618.987)	(60.794.348.984)
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(60.794.348.984)	(40.892.335.978)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.038.729.997	(19.902.013.006)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		237.376.386.884	254.115.006.503


Lê Văn Tuấn Hải
Người lập

Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng**Lê Bá Giang**
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	30.489.878.920	23.448.774.604
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.489.878.920	23.448.774.604
11	4. Giá vốn hàng bán	24	23.928.318.560	20.096.536.534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.561.560.360	3.352.238.070
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.067.874.276	5.470.181.190
23	7. Chi phí tài chính	26	(415.654.388)	380.071.414
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		381.990.070	423.158.605
25	8. Chi phí bán hàng	27	759.685.277	616.423.143
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.249.692.987	6.298.288.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.035.710.760	1.527.635.785
31	11. Thu nhập khác	29	3.756.364	241.203.635
32	12. Chi phí khác	30	737.127	201.559.965
40	13. Lợi nhuận khác		3.019.237	39.643.670
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.038.729.997	1.567.279.455
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.038.729.997</u>	<u>1.567.279.455</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	202	78


Lê Văn Tuấn Hải
Người lập

Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.038.729.997	1.567.279.455
	2. Điều chỉnh cho các khoản		.	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.089.452.828	2.238.245.602
03	- Các khoản dự phòng		(360.111.602)	(43.087.191)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		273.993	(3.245.383)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(5.066.141.599)	(5.264.948.417)
06	- Chi phí đi vay		381.990.070	423.158.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.084.193.687	(1.082.597.329)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.553.835.500)	(307.747.869)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(793.893)	115.746.828
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.019.629.542	1.925.068.000
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(3.280.435.126)	1.204.981.616
14	- Chi phí đi vay đã trả		(381.990.070)	(423.158.605)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(446.490.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.113.231.360)	985.802.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.501.820.468)	(13.134.022.056)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.567.021.600)	(280.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.267.324.520	4.764.187.279
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.801.517.548)	(6.649.834.777)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(892.519.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.000.000.000)	(892.519.160)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(41.914.748.908)	(6.556.551.603)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.522.707.408	53.983.761.869
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(273.993)	3.245.383
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.607.684.507	47.430.455.649



Lê Văn Tuấn Hải
Người lập



Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng




Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 200.000.000.000 VND; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 146 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 142 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa như Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không như Đại lý bán vé máy bay Quốc tế và nội địa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại như Tổ chức sự kiện, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao).

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ
Huế

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành:

- Nội dung hợp tác kinh doanh: Các bên cùng nhau hợp tác kinh doanh trong việc khai thác địa điểm kinh doanh tại 11 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh.

- Góp vốn hợp tác kinh doanh:

+ Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang góp vốn bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã được đầu tư xây dựng tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại địa chỉ 11 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

+ Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành góp vốn bằng công tác tổ chức quản lý, điều hành, kinh doanh dịch vụ (bao gồm việc thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh dịch vụ tại địa điểm 11 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế).

- Lợi ích Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh tại địa điểm hợp tác trước khi phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh:

+ Một khoản tiền khấu hao tài sản cố định là 1.000.000.000 VND/năm.

+ Một khoản tiền bằng tiền thuê đất (hoặc tiền sử dụng đất) và các khoản phí khác liên quan đến quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại địa điểm hợp tác kinh doanh (nếu có).

+ Một khoản tiền bằng chi phí vốn mà Công ty đã đầu tư để nâng cấp, cải tạo toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa điểm hợp tác kinh doanh.

- Phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được hưởng phần lợi nhuận bằng 30% lợi nhuận trước thuế hằng năm theo báo cáo tài chính kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh đã được kiểm toán.

- Thời hạn hợp tác kinh doanh: 09 năm bắt đầu từ ngày 01/12/2022 đến ngày 11/12/2031.

- Kế toán theo dõi hoạt động hợp tác kinh doanh: Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành chịu trách nhiệm hạch toán và kế toán.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí chờ phân bổ khác, chi phí sửa chữa và cải tạo tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước theo biên bản xác định khối lượng xây lắp hoàn thành của Dự án nâng cấp cải tạo khách sạn... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.30 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	249.602.018	222.380.700
Tiền gửi không kỳ hạn	6.358.082.489	37.300.326.708
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	25.000.000.000
	<u>20.607.684.507</u>	<u>62.522.707.408</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Giá trị</u>
		<u>năm</u>	<u>VND</u>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>			
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	VND	0,02%	3.884.000.712
- Các ngân hàng khác	VND/ USD	0,02%	2.474.081.777
			<u>6.358.082.489</u>

<i>Các khoản tương đương tiền</i>	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Giá trị</u>
			<u>năm</u>	<u>VND</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	VND	3 tháng	4,75%	7.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	VND	1 tháng	4,40%	6.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huế	VND	1 tháng	2,30%	1.000.000.000
				<u>14.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Cho vay	25.664.835.970	10.853.838.024	24.298.997.291	9.925.806.194
+ <i>Gốc cho vay</i>	19.881.225.985	9.381.225.985	19.314.204.385	8.814.204.385
+ <i>Lãi cho vay</i>	5.783.609.985	1.472.612.039	4.984.792.906	1.111.601.809
	29.664.835.970	14.853.838.024	24.298.997.291	9.925.806.194
				(14.373.191.097)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền		Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
	Mục đích vay	Lãi suất năm			VND
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế			06 tháng	8,00%	4.000.000.000
Các khoản cho vay					4.000.000.000

Bên liên quan

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Gốc cho vay cuối kỳ	Gốc cho vay đầu năm
						VND	VND
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,0%	12 tháng	Tín chấp	3.114.204.385	3.114.204.385
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,2% - 8,9%	12 tháng	Tín chấp	10.500.000.000	10.500.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,2% - 8,9%	12 tháng	Tín chấp	6.267.021.600	5.700.000.000
						19.881.225.985	19.314.204.385

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	8.028.142.711	-	6.979.836.260	-
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	142.163.880	-	91.574.167	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	7.831.978.831	-	6.855.862.093	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	54.000.000	-	32.400.000	-
Bên khác	1.049.000.000	-	317.866.122	-
- Ban tôn giáo và dân vận Trung Ương	182.500.000	-	-	-
- Bệnh viện Trường Đại học Y dược - TP Huế	155.205.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	711.295.000	-	317.866.122	-
	9.077.142.711	-	7.297.702.382	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	-	-	20.796.979.158	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại Trương Gia Phát	-	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	223.894.536	-	454.280.000	-
	223.894.536	-	21.251.259.158	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.000.000	-	9.000.000	-
Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	(298.897.338)	298.897.338	(298.897.338)
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	159.561.768	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	22.375.000	-
	<u>467.459.106</u>	<u>(298.897.338)</u>	<u>330.272.338</u>	<u>(298.897.338)</u>
b) Dài hạn				
Phải thu chi phí đầu tư dự án Trung tâm Văn hóa Huyền Trân (*)	4.948.817.680	(4.948.817.680)	4.948.817.680	(4.948.817.680)
	<u>4.948.817.680</u>	<u>(4.948.817.680)</u>	<u>4.948.817.680</u>	<u>(4.948.817.680)</u>
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	(298.897.338)	298.897.338	(298.897.338)
	<u>298.897.338</u>	<u>(298.897.338)</u>	<u>298.897.338</u>	<u>(298.897.338)</u>

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Trong năm 2021, Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế đã có Quyết định số 89/QĐ-CCTHADS ngày 04/10/2021 về việc thi hành án đối với Công ty Cổ phần Đầu tư văn hóa Du lịch Đất Việt. Theo đó, Công ty Đất Việt có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền nêu trên cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khác	5.247.715.018	-	5.247.715.018	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-
Phải thu về cho vay	14.810.997.946	-	14.373.191.097	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	14.810.997.946	-	14.373.191.097	-
	20.058.712.964	-	19.620.906.115	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	324.242.279	-	334.622.632	-
Hàng hoá	126.262.455	-	115.088.209	-
	450.504.734	-	449.710.841	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên Dự án	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án cải tạo khách sạn Hương Giang	-	-	28.389.664.603	28.389.664.603
	-	-	28.389.664.603	28.389.664.603

Thông tin chi tiết của dự án:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: Cải tạo toàn bộ khách sạn bao gồm khu vực phòng khách sạn, nhà hàng, hồ bơi, hệ thống công nghệ thông tin;
- Địa điểm xây dựng: Số 51 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và tổng mức đầu tư: 38 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: tháng 4 năm 2025;
- Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 01 năm 2026. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	79.509.563.567	16.571.144.046	7.322.393.484	732.541.644	862.448.000	104.998.090.741
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	30.690.711.977	1.747.874.365	1.371.898.729	-	81.000.000	33.891.485.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.060.800)	-	-	-	(32.060.800)
Số dư cuối kỳ	110.200.275.544	18.286.957.611	8.694.292.213	732.541.644	943.448.000	138.857.515.012
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.914.168.490	12.157.471.126	3.482.329.728	732.541.644	124.532.817	69.411.043.805
- Khấu hao trong kỳ	2.515.718.059	341.568.849	208.631.200	-	23.534.720	3.089.452.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.060.800)	-	-	-	(32.060.800)
Số dư cuối kỳ	55.429.886.549	12.466.979.175	3.690.960.928	732.541.644	148.067.537	72.468.435.833
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	26.595.395.077	4.413.672.920	3.840.063.756	-	737.915.183	35.587.046.936
Tại ngày cuối kỳ	54.770.388.995	5.819.978.436	5.003.331.285	-	795.380.463	66.389.079.179

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
- Khu nhà chính nhà hàng Festival	Đang sử dụng	23.062.523.710	11.324.239.954	11.738.283.756
- Các tài sản khác	Đang sử dụng	115.794.991.302	61.144.195.879	54.650.795.423

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.303.641.715 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.162.178.559 VND.
- Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại 11 Lê Lợi, phường Thuận Hóa, thành phố Huế với tổng nguyên giá là 27.571.720.256 VND và hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2026 là 13.268.078.541 VND đang được dùng để góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022 ngày 15/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành.

(*) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ và tăng tài sản cố định thuộc Dự án cải tạo khách sạn Hương Giang. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối kỳ	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	309.338.000	309.338.000
Số dư cuối kỳ	-	309.338.000	309.338.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	-	999.000.000
Tại ngày cuối kỳ	999.000.000	-	999.000.000

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.338.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m² và đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	91.669.674	176.500.017
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	348.730.882	215.221.481
	440.400.556	391.721.498
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.913.235.851	3.630.618.207
Chi phí cải tạo tài sản	3.421.779.632	429.330.930
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.008.226.017	1.051.536.295
	8.343.241.500	5.111.485.432

14 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền chuyển nhượng vốn cổ phần của UBND TP Huế (*)	32.131.700.166	-
	32.131.700.166	-

(*) Tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Thành phố Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCĐN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế và được chuyển trả khi có yêu cầu của UBND Thành phố Huế. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

15 . VAY

a) Vay ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

	9.391.620.200	-	1.000.000.000	8.391.620.200
	9.391.620.200	-	1.000.000.000	8.391.620.200
	(2.000.000.000)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
	7.391.620.200			6.391.620.200

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm dịch vụ Le Cerele Sportif tại địa chỉ 11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, TP.Huế;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.391.620.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 VND;
 - + Hình thức bảo đảm khoản vay: Được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai của dự án tại số 11 Lê Lợi, TP.Huế và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	218.409.854	126.416.558
- DNTN Thương mại dịch vụ Quốc Bảo	116.531.754	65.210.800
- Công ty TNHH Thực phẩm VMA	257.771.850	147.539.761
- Công ty TNHH Công nghệ PEO	305.264.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	925.201.908	570.973.134
	1.823.179.366	910.140.253

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	47.579.937	47.579.937
	47.579.937	47.579.937

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	-	41.799.871	338.457.050	301.305.082	-	78.951.839
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.243.244.462	4.362.491.594	119.247.132	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	26.083.019	142.536.478	150.351.193	-	18.268.304
	-	67.882.890	4.724.237.990	4.814.147.869	119.247.132	97.220.143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước theo biên bản xác định khối lượng xây lắp hoàn thành của Dự án nâng cấp cải tạo khách sạn	-	20.796.979.158
	-	20.796.979.158

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Phải trả thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32.481.367.799	32.449.325.501
- Phải trả vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518.052.851	518.052.851
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	282.325.959
	32.999.420.650	33.249.704.311

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	518.052.851	518.052.851
	518.052.851	518.052.851

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - nay là UBND thành phố Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND thành phố Huế).

- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 VND, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 VND.

- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ VND theo các văn bản yêu cầu của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Số dư tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm: 32.131.700.166 VND bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế và 349.667.633 VND lãi tiền gửi không kỳ hạn tương ứng. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(40.892.335.978)	206.331.181.722
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.567.279.455	1.567.279.455
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	47.223.517.700	(39.325.056.523)	207.898.461.177
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	(60.794.348.984)	186.429.168.716
Lãi trong kỳ này	-	-	4.038.729.997	4.038.729.997
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	47.223.517.700	(56.755.618.987)	190.467.898.713
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND		VND	
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	18.228.770.000	9,11	18.228.770.000	9,11
Crystal Treasure Limited	91.000.000.000	45,50	91.000.000.000	45,50
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Tiến	11.512.000.000	5,76	11.512.000.000	5,76
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19.230.230.000	9,62	19.230.230.000	9,62
Công ty TNHH Tấn Trường	40.000.000.000	20,00	40.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	20.029.000.000	10,01	20.029.000.000	10,01
	200.000.000.000	100	200.000.000.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	47.579.937	47.579.937
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	47.579.937	47.579.937

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Hợp đồng thuê đất tại số 51 Lê Lợi, thành phố Huế để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Tại đây, Công ty đang kinh doanh khách sạn và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại số 11 Lê Lợi, thành phố Huế để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m². Tại đây, Công ty đang kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 65/HĐTĐ ngày 19/08/2019, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại số 30 Lê Lợi, thành phố Huế để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Tại đây, Công ty đang liên doanh cùng với Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist) để kinh doanh nhà hàng và khách sạn (do Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế trực tiếp điều hành các hoạt động). Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại số 51 Lê Lợi, thành phố Huế để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 23/09/2028. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại Khách sạn Hương Giang. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	30.479,43	16.105,63
- Đồng Euro (EUR)	385,98	390,78

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cho thuê phòng và kinh doanh nhà hàng	26.803.896.556	20.098.274.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	869.243.845	940.789.727
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.816.738.519	2.393.347.079
Doanh thu khác	-	16.363.638
	<u>30.489.878.920</u>	<u>23.448.774.604</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>3.055.942.564</u>	<u>2.678.102.904</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	22.125.752.041	17.722.858.634
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	500.761.572	596.462.120
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1.301.804.947	1.777.215.780
	<u>23.928.318.560</u>	<u>20.096.536.534</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.066.141.599	1.766.501.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	4.000.000.000	3.700.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.732.677	434.515
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.245.383
	<u>5.067.874.276</u>	<u>5.470.181.190</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>4.794.162.079</u>	<u>4.409.133.013</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đi vay	381.990.070	423.158.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	273.993	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(797.918.451)	(43.087.191)
	<u>(415.654.388)</u>	<u>380.071.414</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.452.724	12.993.358
Chi phí nhân công	581.939.765	496.729.543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.566.890	9.080.138
Chi phí khác bằng tiền	139.725.898	97.620.104
	759.685.277	616.423.143

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	311.737.789	256.264.913
Chi phí nhân công	4.798.803.524	4.417.397.257
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.905.640	243.630.908
Chi phí dự phòng	437.806.849	-
Thuế, phí, lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.837.363	847.858.296
Chi phí khác bằng tiền	582.601.822	529.137.544
	7.249.692.987	6.298.288.918

29 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	241.203.635
Thu nhập khác	3.756.364	-
	3.756.364	241.203.635

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	201.552.875
Chi phí khác	737.127	7.090
	737.127	201.559.965

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.038.729.997	1.567.279.455
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.038.729.997)	(3.700.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.000.000.000)	(3.700.000.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(38.729.997)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(2.132.720.545)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	446.490.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(446.490.307)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

Lỗ tính thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Báo cáo tình hình tài chính: 10.481.079.097 VND.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.038.729.997	1.567.279.455
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.038.729.997	1.567.279.455
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	202	78

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.306.168.695	6.391.402.066
Chi phí nhân công	12.018.403.959	10.751.427.997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.089.452.828	2.238.245.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.927.512.654	6.664.563.093
Chi phí khác bằng tiền	1.158.351.839	965.609.837
	<u>31.499.889.975</u>	<u>27.011.248.595</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.358.082.489	-	-	20.358.082.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.245.704.479	-	-	9.245.704.479
Các khoản cho vay	10.853.838.024	-	-	10.853.838.024
	<u><u>40.457.624.992</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>40.457.624.992</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.300.326.708	-	-	62.300.326.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.329.077.382	-	-	7.329.077.382
Các khoản cho vay	9.925.806.194	-	-	9.925.806.194
	79.555.210.284	-	-	79.555.210.284

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	2.000.000.000	6.391.620.200	-	8.391.620.200
Phải trả người bán, phải trả khác	34.870.179.953	-	-	34.870.179.953
	36.870.179.953	6.391.620.200	-	43.261.800.153
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	2.000.000.000	7.391.620.200	-	9.391.620.200
Phải trả người bán, phải trả khác	34.207.424.501	-	-	34.207.424.501
Chi phí phải trả	20.796.979.158	-	-	20.796.979.158
	57.004.403.659	7.391.620.200	-	64.396.023.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa,
thành phố Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế	Công ty liên kết
Crystal Treasure Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Tấn Trường	Cổ đông lớn

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	3.055.942.564	2.678.102.904
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	159.204.045	155.155.825
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	2.816.738.519	2.393.347.079
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	80.000.000	129.600.000
Mua hàng và dịch vụ	244.770.396	35.507.500
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	244.770.396	35.507.500
Doanh thu hoạt động tài chính	4.794.162.079	4.409.133.013
Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	99.827.808	98.592.739
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	437.806.849	395.720.548
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	256.527.422	214.819.726
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	4.000.000.000	3.700.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Toshihiko Takahashi (*)	Chủ tịch HĐQT	-	-
Johnny Cheung Ching Fu	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	659.426.923	639.135.165
Lê Bá Giang	Thành viên HĐQT	649.340.660	621.884.615
Đinh Nhật Tân (*)	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Đức Quang (*)	Trưởng BKS	-	-
Fumiyo Okuda (*)	Thành viên BKS	-	-
Nguyễn Phước Quý Thịnh	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

(*) Các thành viên không kiêm nhiệm, không tham gia quản lý trực tiếp tại Công ty nên không có thu nhập.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Chi tiết như trình bày tại Phụ lục I - Thông tin so sánh).



Lê Văn Tuấn Hải
Người lập



Nguyễn Ngọc Diệu Loan
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán						VND
TÀI SẢN			a) Báo cáo tình hình tài chính			VND
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			8.814.204.385
120		-	120			Trình bày lại số liệu
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	24.298.997.291	Trình bày lại số liệu, thay đổi tên chỉ tiêu
			124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(14.373.191.097)	Chỉ tiêu mới
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			III. Các khoản phải thu ngắn hạn			28.580.336.540
130		38.506.142.734	130			Trình bày lại số liệu
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.315.065.244	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	330.272.338	Thay đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.672.088.435)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(298.897.338)	Trình bày lại số liệu
V. Tài sản ngắn hạn khác			V. Tài sản ngắn hạn khác			927.038.977
150		927.038.977	160			Thay đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	391.721.498	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	391.721.498	Thay đổi tên, mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	535.317.479	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	535.317.479	Thay đổi tên, mã số
VI. Tài sản dài hạn khác			VI. Tài sản dài hạn khác			5.111.485.432
260		5.111.485.432	270			Thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.111.485.432	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.111.485.432	Thay đổi tên, mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND			VND
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	67.685.837.787	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	67.685.837.787
310	I. Nợ ngắn hạn	60.294.217.587	310	I. Nợ ngắn hạn	60.294.217.587
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	67.882.890	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	47.579.937
314	4. Phải trả người lao động	2.982.759.641	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	67.882.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20.796.979.158	315	5. Phải trả người lao động	2.982.759.641
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	33.297.284.248	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20.796.979.158
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	33.249.704.311
			321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	186.429.168.716	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	186.429.168.716
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	47.223.517.700	412	2. Thặng dư vốn	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(60.794.348.984)	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(60.794.348.984)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02 Nguyễn Công Trứ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			VND
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.470.181.190	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	5.470.181.190	Thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	380.071.414	23	6. Chi phí tài chính	380.071.414	Thay đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	423.158.605	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	423.158.605	Thay đổi tên chỉ tiêu và mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.264.948.417)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(5.264.948.417)	Thay đổi tên chỉ tiêu
06	- Chi phí lãi vay	423.158.605	06	- Chi phí đi vay	423.158.605	Thay đổi tên chỉ tiêu
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.204.981.616	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	1.204.981.616	Thay đổi tên chỉ tiêu
14	- Tiền lãi vay đã trả	(423.158.605)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(423.158.605)	Thay đổi tên chỉ tiêu



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

Tel: (84.24)3824 1990 | Fax: (84.24)3825 3973

Email: aasc@aasc.com.vn

Số 01 Lê Phụng Hiểu, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tel: (84.28) 3945 0505 /0606 | Fax: (84.28)3945 1106

Email: aaschcm@aasc.com.vn

Tầng 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường Vĩnh Hội, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

AASC TẠI QUẢNG NINH

Tel: (84.2033) 627 571 | Fax: (84.2033)627 572

Email: aascqn@aasc.com.vn

Số 8 Chu Văn An, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.